

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT CĂN CƯỚC CÔNG DÂN**

Ngày 20/11/2014, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật căn cước công dân số 59/2014/QH13 (sau đây gọi là Luật căn cước công dân). Chủ tịch nước ký Lệnh số 17/2014/L-CTN ngày 04/12/2014 công bố Luật căn cước công dân. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Để đáp ứng nhu cầu giao dịch của nhân dân và góp phần quản lý xã hội, kể từ khi thống nhất đất nước đến nay, Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về căn cước công dân như Quyết định số 143/CP ngày 09/8/1976 của Hội đồng Chính phủ về việc cấp giấy căn cước (giấy Chứng minh nhân dân) cho nhân dân trong cả nước, Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03/2/1999 về Chứng minh nhân dân, Nghị định số 170/2007/NĐ-CP ngày 19/11/2007 và Nghị định số 106/2013/NĐ-CP ngày 17/9/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03/2/1999 về Chứng minh nhân dân. Các văn bản quy phạm pháp luật này đã tạo cơ sở để thực hiện quản lý căn cước công dân. Tính đến hết năm 2013, toàn quốc đã làm thủ tục và cấp được 68.124.934 Chứng minh nhân dân, đạt 96,6% so với tổng số người trong diện cấp Chứng minh nhân dân; trong đó, đổi 18.034.383 Chứng minh nhân dân, cấp lại 16.000.013 Chứng minh nhân dân.

Những văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để cấp, quản lý Chứng minh nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao dịch của nhân dân, phục vụ yêu cầu nghiệp vụ Công an, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm trật tự, an toàn

xã hội. Trên cơ sở các văn bản này, hệ thống cơ quan quản lý căn cước công dân đã hình thành trên cả nước với đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất ngày càng được hoàn thiện; cơ sở dữ liệu Chứng minh nhân dân với hệ thống tàng trữ căn cước công dân đồ sộ đã và đang đáp ứng yêu cầu cấp, đổi, cấp lại Chứng minh nhân dân và yêu cầu nghiệp vụ Công an.

Mặc dù Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước công dân phù hợp với tình hình thực tiễn của từng giai đoạn, nhưng cho đến nay, các quy định này còn tản mạn, chủ yếu được ban hành dưới hình thức nghị định của Chính phủ nên hiệu lực thi hành thấp. Trong khi đó, quyền và nghĩa vụ của công dân về căn cước công dân là quyền và nghĩa vụ cơ bản nên cần phải được quy định trong văn bản có hiệu lực pháp lý cao là Luật. Mặt khác, trước sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhất là bối cảnh thực hiện hội nhập, mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế và cải cách hành chính đã đặt ra các yêu cầu mới, cụ thể là:

- Hiến pháp năm 2013 đã quy định quyền tự do đi lại, giao dịch, quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình là quyền con người, quyền công dân được Nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm. Căn cước công dân liên quan trực tiếp đến những quyền này; vì vậy, xây dựng Luật căn cước công dân để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân liên quan đến căn cước công dân.

- Trong điều kiện đất nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập quốc tế, yêu cầu đặt ra là phải hiện đại hóa giấy tờ về căn cước công dân theo hướng ứng dụng thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, phù hợp với xu hướng của các nước trên thế giới. Trong khi đó, kỹ thuật, công nghệ cấp, quản lý Chứng minh nhân dân còn lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu ngày càng tăng của nhân dân, chưa bảo đảm phục vụ tốt yêu cầu quản lý dân cư và hội nhập quốc tế; hình thức, nội dung của giấy tờ về căn cước công dân chưa phù hợp với quy định của nhiều nước trên thế giới. Vì vậy, cần quy định việc sử dụng thẻ Căn cước công dân theo công nghệ tiên tiến vừa bảo đảm bền, đẹp, chống làm giả, vừa có khả năng tích hợp nhiều thông tin cần

thiết để góp phần đơn giản hóa giấy tờ cho công dân, từng bước thực hiện Chính phủ điện tử. Cơ sở dữ liệu căn cước công dân hiện nay chủ yếu được lưu trữ thủ công; việc cấp, quản lý, sử dụng giấy tờ về căn cước công dân tuy có nhiều cố gắng cải tiến, sắp xếp hợp lý hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân. Vì vậy, cần thiết phải xây dựng Luật căn cước công dân để thực hiện các đòi hỏi này cùng với yêu cầu bảo đảm sự đồng bộ với pháp luật về hộ tịch, cư trú, dữ liệu quốc gia về dân cư với trình tự, thủ tục cấp, đổi, cấp lại giấy tờ về căn cước công dân đơn giản, thuận tiện, không phiền hà.

- Pháp luật hiện hành chưa quy định cụ thể trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân và Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý căn cước công dân nên cần phải hoàn thiện quy định này để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho các chủ thể thực hiện quyền, trách nhiệm của mình và nhân dân có điều kiện giám sát các cơ quan nhà nước có liên quan.

Từ những lý do nêu trên, việc nghiên cứu, xây dựng Luật căn cước công dân là cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

Luật căn cước công dân được xây dựng dựa trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về căn cước công dân, quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân; phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Bảo đảm yêu cầu hiện đại hóa giấy tờ về căn cước công dân và phù hợp với chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân của Đảng, Nhà nước hiện nay và những năm tiếp theo.

3. Việc xây dựng dự án Luật được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những tồn

tại, bất cập, hạn chế; tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, yêu cầu quản lý dân cư, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

4. Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, tương xứng hơn cho công tác quản lý căn cước công dân; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật quy định về các giấy tờ tùy thân của công dân.

5. Tham khảo có chọn lọc pháp luật về quản lý cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cấp, quản lý và sử dụng giấy tờ về căn cước công dân của một số nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Luật căn cước công dân gồm có 6 chương 39 điều, cụ thể như sau:

1. Chương I. Quy định chung gồm 7 điều (từ Điều 1 đến Điều 7), quy định về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; quyền và nghĩa vụ của công dân về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước công dân; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân gồm 2 mục và 10 điều (từ Điều 8 đến Điều 17).

- *Mục 1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (từ Điều 8 đến Điều 13):* quy định về yêu cầu xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thông tin về công dân được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành; số định danh cá nhân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- *Mục 2. Cơ sở dữ liệu căn cước công dân (từ Điều 14 đến Điều 17):* quy định về yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

nhân trong việc thu thập, cung cấp, cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; khai thác, cung cấp, trao đổi, sử dụng dữ liệu căn cước công dân.

3. Chương III. Thẻ Căn cước công dân và quản lý thẻ Căn cước công dân gồm 2 mục và 11 điều (từ Điều 18 đến Điều 28).

- *Mục 1. Thẻ Căn cước công dân (từ Điều 18 đến Điều 21):* quy định về nội dung thể hiện trên thẻ Căn cước công dân; người được cấp thẻ Căn cước công dân và số thẻ Căn cước công dân; giá trị sử dụng của thẻ Căn cước công dân; độ tuổi đổi thẻ Căn cước công dân.

- *Mục 2. Cấp, đổi, cấp lại, thu hồi, tạm giữ thẻ Căn cước công dân (từ Điều 22 đến Điều 28):* quy định về trình tự, thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân; các trường hợp đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân; trình tự, thủ tục đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân; thời hạn cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân; nơi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân; thẩm quyền cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân; thu hồi, tạm giữ thẻ Căn cước công dân.

4. Chương IV. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân gồm 5 điều (từ Điều 29 đến Điều 33), quy định cụ thể về: bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; người làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân; bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

5. Chương V. Trách nhiệm quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân gồm 4 điều (từ Điều 34 đến Điều 37), quy định cụ thể về: trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

dân; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của các bộ, ngành; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành gồm 2 điều (Điều 38 và Điều 39), quy định về hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp; quy định chi tiết thi hành Luật.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

1. Chương I. Quy định chung

a) Về phạm vi điều chỉnh

Điểm đáng chú ý là Luật căn cước công dân quy định cả về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Bởi vì, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là dữ liệu gốc, tập hợp thông tin cơ bản về công dân được dùng chung cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Đây cũng là nội dung trọng tâm trong Đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020 (Đề án 896), là căn cứ để cấp thẻ Căn cước công dân nhằm thay Chứng minh nhân dân, giảm các giấy tờ công dân. Hiện nay, Bộ Công an được giao xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, vừa phù hợp với chức năng quản lý nhà nước về dân cư, vừa bảo đảm khả năng triển khai thực hiện và an ninh, an toàn của Cơ sở dữ liệu này. Vì vậy, việc quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong Luật này là phù hợp.

b) Trong Chương này, Luật quy định một số nội dung mới mà pháp luật hiện hành về căn cước công dân chưa quy định, như nguyên tắc quản lý căn cước công dân, quyền và nghĩa vụ của công dân về căn cước công dân, trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước công dân, các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

a) Về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là tài sản quốc gia, được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia (Điều 10). Đây là cơ sở dữ liệu dùng chung do Bộ Công an quản lý, tập hợp thông tin cơ bản của tất cả công dân Việt Nam, gồm 15 trường

thông tin: Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; nơi đăng ký khai sinh; quê quán; dân tộc; tôn giáo; quốc tịch; tình trạng hôn nhân; nơi thường trú; nơi ở hiện tại; nhóm máu, khi công dân yêu cầu cập nhật và xuất trình bản kết luận về xét nghiệm xác định nhóm máu của người đó; họ và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; họ và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân của chủ hộ, quan hệ với chủ hộ; ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức kiểm tra, thống nhất thông tin về công dân. Trường hợp thông tin về công dân trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc giấy tờ đã cấp không phù hợp với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Điều 11).

Số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư dùng để kết nối, cập nhật, chia sẻ, khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Số định danh cá nhân do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và cấp cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác (Điều 12). Số định danh cá nhân là số tự nhiên duy nhất cấp cho mỗi công dân và được ghi lên thẻ Căn cước công dân.

b) Về Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

Cơ sở dữ liệu căn cước công dân là cơ sở dữ liệu chuyên ngành nên Điều 15 Luật căn cước công dân quy định nội dung thông tin được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân ngoài các thông tin có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư còn có các thông tin đặc thù khác gồm ảnh chân dung; đặc điểm nhân dạng; vân tay; họ, tên gọi khác; số, ngày, tháng, năm và nơi cấp Chứng minh nhân dân; nghề nghiệp, trừ quân nhân tại ngũ; trình độ học vấn; ngày, tháng, năm công dân thông báo mất Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân.

3. Chương III. Thẻ Căn cước công dân và quản lý thẻ Căn cước công dân

a) Về tên gọi của giấy tờ về căn cước công dân

Luật lấy tên gọi của giấy tờ về căn cước công dân là thẻ Căn cước công dân để thay cho tên gọi "Chứng minh nhân dân" như hiện nay. Tên gọi này phù hợp với bản chất, nội hàm, giá trị sử dụng của thẻ Căn cước công dân. Hiện nay, đa số các nước trên thế giới sử dụng tên gọi Căn cước công dân.

b) Về độ tuổi được cấp thẻ Căn cước công dân

Điều 19 Luật căn cước công dân quy định công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi được cấp thẻ Căn cước công dân để bảo đảm tính ổn định của các thông tin về nhân dạng của công dân đã được quy định trong Luật. Như vậy, đối với người nước ngoài, người không quốc tịch sinh sống tại Việt Nam thì không thuộc đối tượng được cấp thẻ Căn cước công dân theo quy định của Luật này, mà được điều chỉnh bởi Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

c) Về độ tuổi đổi thẻ Căn cước công dân

Pháp luật trước đây quy định thời hạn sử dụng của giấy tờ về căn cước công dân là 15 năm, kể từ ngày cấp. Để giảm bớt việc phải đổi thẻ so với trước đây thì Luật quy định thẻ Căn cước công dân chỉ phải đổi khi công dân đủ 25 tuổi, đủ 40 tuổi và đủ 60 tuổi. Đồng thời, Luật cũng quy định trường hợp thẻ Căn cước công dân được cấp, đổi, cấp lại trong thời hạn 2 năm trước tuổi nêu trên thì vẫn có giá trị sử dụng đến tuổi đổi thẻ tiếp theo.

d) Về giá trị sử dụng của thẻ Căn cước công dân

Điều 20 Luật căn cước công dân khẳng định rõ giá trị sử dụng của thẻ Căn cước công dân; theo đó, thẻ Căn cước công dân có giá trị chứng minh về căn cước công dân của người được cấp thẻ để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam. Thẻ này được sử dụng thay cho việc sử dụng hộ chiếu trong trường hợp Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép công dân nước ký kết được sử dụng thẻ Căn cước công dân thay cho việc sử dụng hộ chiếu trên lãnh thổ của nhau. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có

thẩm quyền được yêu cầu công dân xuất trình thẻ Căn cước công dân để kiểm tra về căn cước và các thông tin trên thẻ. Khi công dân xuất trình thẻ Căn cước công dân theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu công dân xuất trình thêm giấy tờ khác chứng nhận các thông tin đã có trên thẻ.

đ) Về trình tự, thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân

Luật quy định một số nội dung nhằm loại bỏ các giấy tờ không cần thiết khi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân. Theo đó, công dân đến làm thẻ Căn cước công dân chỉ cần kê khai vào tờ khai cấp thẻ Căn cước công dân theo mẫu quy định. Cán bộ cơ quan quản lý căn cước công dân phải kiểm tra, đối chiếu thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác định chính xác người cần cấp thẻ Căn cước công dân mà không được yêu cầu công dân xuất trình sổ hộ khẩu như hiện nay; trường hợp công dân chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì mới phải xuất trình các giấy tờ hợp pháp về những thông tin cần ghi trong tờ khai theo mẫu quy định.

Về thủ tục cấp lại thẻ Căn cước công dân, người đến làm thủ tục chỉ cần điền vào tờ khai theo mẫu quy định mà không cần xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn vì các thông tin về công dân đã được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu căn cước công dân. Quy định này sẽ tạo thuận tiện hơn cho công dân để làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

Một điểm mới đáng chú ý khác là Luật quy định trường hợp công dân có yêu cầu trả thẻ tại địa điểm theo yêu cầu của công dân thì cơ quan quản lý căn cước công dân trả thẻ tại địa điểm đó và công dân phải trả phí dịch vụ chuyển phát. Quy định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân không phải đến lấy thẻ Căn cước công dân tại nơi làm thủ tục.

e) Về nơi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân

Pháp luật trước đây chỉ quy định công dân làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại giấy tờ về căn cước công dân tại Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu cấp, đổi, cấp lại giấy tờ về căn cước công dân ngày càng tăng của công dân, Luật căn cước công dân quy định công dân

có thể lựa chọn một trong các nơi dưới đây để làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân:

- Cơ quan quản lý căn cước công dân của Bộ Công an;
- Cơ quan quản lý căn cước công dân của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan quản lý căn cước công dân của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương.
- Ngoài ra, Luật còn quy định cơ quan quản lý căn cước công dân có thẩm quyền tổ chức làm thủ tục cấp thẻ Căn cước công dân tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của công dân trong trường hợp cần thiết.

Như vậy, công dân có thể lựa chọn nơi làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân theo quy định trên mà không phụ thuộc vào nơi cư trú. Quy định này sẽ tạo điều kiện thuận lợi lớn cho công dân, nhất là đối với những người đi làm ăn ở địa phương xa nơi thường trú của mình, họ có thể đến ngay cơ quan quản lý căn cước công dân nơi gần nhất để làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân mà không nhất thiết phải trở về nơi thường trú để thực hiện.

4. Chương IV. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

a) Về lệ phí khi được cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân

Pháp luật trước đây quy định công dân phải nộp lệ phí khi được cấp, đổi, cấp lại giấy tờ về căn cước công dân (Chứng minh nhân dân). Tuy nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi cho công dân, Điều 32 Luật căn cước công dân quy định công dân không phải nộp lệ phí khi cấp thẻ Căn cước công dân lần đầu; đổi thẻ Căn cước công dân khi đến tuổi đổi thẻ theo quy định của Luật hoặc có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý căn cước công dân. Các trường hợp đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân khác thì mới phải nộp lệ phí.

b) Về phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

- Điều 32 Luật căn cước công dân quy định: Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư không phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí nếu thuộc hai trường hợp sau đây:

+ Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

+ Công dân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Tổ chức và cá nhân không thuộc hai trường hợp nêu trên, nếu có nhu cầu khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

5. Chương V. Trách nhiệm quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

Đây là quy định mới nhằm tăng cường quản lý về căn cước công dân, phân định rõ trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương trong quản lý căn cước công dân. Theo đó:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về căn cước công dân.

b) Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về căn cước công dân, gồm những nhiệm vụ sau:

- Ban hành, phối hợp ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

- Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân của cơ quan, tổ chức trái với quy định của Luật này.

- Chỉ đạo việc sản xuất, quản lý thẻ Căn cước công dân.

- Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

- Quy định chi tiết thủ tục, trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân; ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước công dân; quy định về quản lý tàng thư căn cước công dân.

- Tổ chức bộ máy, trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện cán bộ làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

- Thống kê nhà nước về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân theo quy định của pháp luật.

- Hợp tác quốc tế về quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

c) Các Bộ, ngành có trách nhiệm:

- Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quản lý nhà nước về căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Riêng đối với Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngoài trách nhiệm chung còn phải thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ của mình, cụ thể như sau:

- Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện và chỉ đạo các cơ quan đăng ký hộ tịch cung cấp, cập nhật thông tin về hộ tịch của công dân cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách công nghệ thông tin có liên quan về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; kinh phí bảo đảm cho việc cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân; quy định cụ thể đối tượng, mức thu và việc quản lý, sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông bố trí nguồn vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước để xây dựng, duy trì hoạt động cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, bảo đảm cho việc cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân tại địa phương.

- Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân theo quy định của pháp luật.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016. Chứng minh nhân dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn theo quy định; khi công dân có yêu cầu thì được đổi sang thẻ Căn cước công dân. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ Chứng minh nhân dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật. Các loại biểu mẫu đã phát hành có quy định sử dụng thông tin từ Chứng minh nhân dân được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31/12/2019. Địa phương chưa có điều kiện về cơ sở hạ tầng thông tin, vật chất, kỹ thuật và người quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân để triển khai thi hành theo Luật này thì công tác quản lý công dân vẫn thực hiện theo các quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực; chậm nhất từ ngày 01/01/2020 phải thực hiện thống nhất theo quy định của Luật này.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Để triển khai Luật căn cước công dân đạt hiệu quả cao, các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện tốt kế hoạch triển khai thực hiện Luật căn cước công dân (ban hành kèm theo Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ) với những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Phổ biến pháp luật về căn cước công dân

- Tổ chức phổ biến Luật căn cước công dân và các văn bản hướng dẫn thi hành với nội dung và các hình thức phù hợp với từng đối tượng cụ thể, góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết của nhân dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, nhất là người trực tiếp làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

- Biên soạn tài liệu phục vụ công tác phổ biến Luật căn cước công dân và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân

- Biên soạn tài liệu tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân với nội dung phù hợp với đối tượng được tập huấn.

- Tổ chức triển khai, tập huấn, tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ lãnh đạo cơ quan, tổ chức và người trực tiếp làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

3. Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thi hành Luật căn cước công dân

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật căn cước công dân, trình Chính phủ trong tháng 10 năm 2015.

- Thông tư quy định chi tiết thi hành Luật căn cước công dân và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân vào quý IV năm 2015.

- Thông tư quy định cụ thể về quy cách, ngôn ngữ, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ Căn cước công dân và biểu mẫu được sử dụng trong quản lý căn cước công dân vào quý IV năm 2015.

- Thông tư quy định về trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân vào quý IV năm 2015.

- Thông tư quy định về quản lý tàng thư căn cước công dân vào quý IV năm 2015.

- Thông tư liên tịch quy định cụ thể đối tượng, mức thu và việc quản lý, sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư vào quý IV năm 2015.

- Thông tư quy định cụ thể về mức thu, các trường hợp được miễn, giảm lệ phí và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí khi đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân vào quý IV năm 2015.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình tiến hành kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác liên quan đến công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân để sửa đổi, bãi bỏ hoặc kiến nghị sửa đổi, bãi bỏ những

nội dung trái với quy định của Luật căn cước công dân và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Bảo đảm điều kiện về kinh phí, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực cho hoạt động quản lý căn cước công dân

- Kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường cán bộ có năng lực, trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; chấn chỉnh tác phong làm việc, tiếp dân, kiên quyết xử lý nghiêm những cán bộ có thái độ, lời nói, cử chỉ thiếu nghiêm túc hoặc sách nhiễu, gây phiền hà cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; cải tiến phương pháp làm việc, bảo đảm đơn giản, kịp thời, chính xác, công khai, minh bạch, đúng trình tự, thủ tục; giải quyết kịp thời kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Hoàn thành việc xây dựng Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong quý I năm 2015.

- Tổng kết việc thực hiện Dự án sản xuất, cấp và quản lý Chứng minh nhân dân theo công nghệ mới vào quý III năm 2015; xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án sản xuất, cấp và quản lý thẻ Căn cước công dân vào quý IV năm 2015.

- Bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; kinh phí bảo đảm cho việc cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Bố trí nguồn vốn từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án sản xuất, cấp và quản lý thẻ Căn cước công dân.

- Cung cấp, cập nhật thông tin về hộ tịch của công dân cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan ở địa phương cung cấp thông tin, tài liệu cho Cơ sở dữ

liệu quốc gia về dân cư; bố trí kinh phí cho hoạt động quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân theo phân công, phân cấp ở địa phương mình; giải quyết kịp thời kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật; kiên quyết xử lý nghiêm những cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước công dân thuộc quyền quản lý có thái độ, lời nói, cử chỉ thiếu nghiêm túc hoặc sách nhiễu, gây phiền hà cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Kinh phí triển khai thi hành Luật căn cước công dân do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và các nguồn khác (nếu có) theo quy định của pháp luật. Riêng năm 2015, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước được giao đầu năm để triển khai thực hiện. Trường hợp cần bổ sung kinh phí để bảo đảm cho hoạt động triển khai thi hành Kế hoạch này, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Công an và các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.